TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2023/DS-PT

Ngày: 17 – 11 – 2023

V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Anh

Các Thẩm phán: Ông Lê Phan Công Trí

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 155/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 176/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn T, sinh ngày 27/02/1977

Bà Nguyễn Mỹ H, sinh ngày 01/01/1977.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà H: Chị Hồ Huỳnh Tố H1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số D L, Khóm G, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2023)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1971

Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà Q: Chị Huỳnh Anh H2, sinh ngày 09/6/1997. Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2023)

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Hồng Q là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Hồ Huỳnh Tố H1 trình bày:

Ngày 06/4/2018 âm lịch (nhằm ngày 20/5/2018 dương lịch), vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Mỹ H có cho vợ chồng bà Nguyễn Hồng Q, ông Nguyễn Văn T1 vay số tiền 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày vay (đến hạn ngày 06/4/2019 âm lịch). Lãi suất thoả thuận 3%/tháng. Khi cho vay, có làm Hợp đồng thỏa thuận vay vốn bằng tiền đề ngày 06/4/2018 âm lịch. Tuy nhiên, quá trình vay bà Q và ông T1 không trả lãi như thoả thuận, đến hạn cũng không trả gốc, nhiều lần xin khất nợ. Do vậy, ngày 30/12/2019 âm lịch, bà Nguyễn Hồng Q mới làm "Giấy thoả thuận" trả nợ cho ông T, bà H mỗi tháng trả vốn là 3.000.000 đồng. Thực hiện thoả thuận trên, bà Q trả mỗi tháng 3.000.000 đồng vào ngày 16/01/2020, ngày 16/02/2020, ngày 16/3/2020 và ngày 16/4/2020; sau đó mãi đến 05 tháng sau là ngày 15/9/2020 trả 3.000.000 đồng. Tổng cộng bà Q, ông T1 trả được số tiền 15.000.000 đồng. Nợ gốc bà Q, ông T1 còn thiếu lại số tiền là 85.000.000 đồng. Về lãi suất từ ngày 06/4/2018 âm lịch bà Q, ông T1 không thanh toán cho đến nay.

Tại Đơn khởi kiện ngày 26/6/2023, ông T, bà H yêu cầu bà Q, ông T1 trả 100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 103.500.000 đồng (tính từ ngày 20/5/2018). Do bà Q, ông T1 đã trả 15.000.000 đồng nên ông T, bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền gốc là 15.000.000 đồng. Nay ông T, bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Q và ông T1 (chồng bà Q) cùng có trách nhiệm trả cho ông T, bà H số tiền gốc là 85.000.000 đồng. Về lãi suất, ông T, bà H yêu cầu bà Q và ông T1 trả từ ngày 20/5/2018 dương lịch (nhằm ngày 06/4/2018 âm lịch) đến khi xét xử sơ thẩm, mức lãi suất là 20%/năm đối với số tiền gốc là 85.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu thời gian tính lãi suất là 63 tháng 25 ngày với mức lãi suất 20%/năm (tương ứng theo tháng là 1,66%/tháng) bằng số tiền là 90.068.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Hồng Q trình bày:

Bà Q và ông T1 có mối quan hệ là vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Ngày 06/4/2018 âm lịch, bà Q có vay của ông T, bà H 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày 06/4/2018, lãi suất là 3%/tháng, trả lãi hàng tháng. Ngoài thỏa thuận vay thì bà Q và ông T1 còn giao kết miệng thế chấp nền nhà ở gắn liền với nhà ở nếu không đóng lãi suất trong 03 tháng. Sau khi vay, bà Q đã nhận đủ tiền vay và có trả tiền lãi 10 tháng (từ ngày 20/5/2018 đến tháng 03/2019) là 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, do công việc khó khăn nên bà Q có thỏa thuận với vợ chồng ông T, bà H là không tính lãi và cho bà Q góp trả theo tháng. Sau đó, bà Q đã góp được số tiền gốc là 15.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận

ngày 30/12/2019 âm lịch. Bà Q chỉ đồng ý trả nợ gốc là 85.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi do các bên đã thỏa thuận cho lãi theo Giấy thỏa thuận ngày 30/12/2019 âm lịch.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông T1 vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại Biên bản xác minh ngày 06/9/2023 thể hiện bà Q và ông T1 chung sống như vợ chồng khoảng 20 năm nay.

Từ nội dung trên, Bản án số 78/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T, bà Nguyễn Mỹ H yêu cầu bà Nguyễn Hồng Q, ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền gốc 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T, bà Nguyễn Mỹ H. Buộc bà Nguyễn Hồng Q, ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Mỹ H số tiền là 175.068.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng) (trong đó 85.000.000 đồng tiền vay gốc và tiền lãi 90.068.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, bà Nguyễn Hồng Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông Nguyễn Văn T1 cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà Q trả tiền cho nguyên đơn. Bà Q không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn vì có thỏa thuận là cho tiền lãi và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng thời hiệu đối với phần tiền lãi do hết thời hiệu khởi kiện.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông T1 cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà Q trả tiền cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Q và ông T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến tranh luận:

Ông T1 có ký tên trong hợp đồng vay tài sản, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T1 cho rằng không phải chữ ký của ông T1 nhưng không đề nghị giám định, xem như mặc nhiên thừa nhận chứng cứ này. Nguyên đơn không đồng ý cho lãi. Bà Q kháng cáo yêu cầu áp dụng thời hiệu về tiền lãi tại cấp phúc thẩm là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T1, bà Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do các đương sự đã có sự thỏa thuận khác với hợp đồng thỏa thuận vay vốn bằng tiền ngày 6/4/2018 âm lịch về lãi suất (hợp đồng ngày 6/4/2018 âm lịch có thỏa thuận lãi suất), còn thỏa thuận ngày 30/12/2019 âm lịch không có thỏa thuận về lãi suất chỉ thỏa thuận cho trả góp vốn và có tranh chấp về lãi suất từ ngày 30/12/2019 âm lịch cho nên cần tính mức lãi suất 20%/năm từ ngày 6/4/2018 âm lịch đến ngày 30/12/2019 âm lịch và tính mức lãi suất 10%/năm từ ngày 30/12/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền gốc là 85.000.000đ mới phù hợp theo quy định của khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Hồng Q về việc tính lãi suất và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, Sửa một phần Bản án số 78/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Ông Nguyễn Văn T1 có kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Hồng Q gửi đến Tòa án còn trong hạn luật định và đúng quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Hồng Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng*

không buộc ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm liên đới với bà Q trả tiền cho nguyên đơn, thấy rằng:

Tại Đơnkiện ngày 26/6/2023, ông T, bà H yêu cầu bà Q, ông T1 trả 100.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Q, ông T1 trả số tiền gốc là 15.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ Điều 5, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu của ông T, bà H yêu cầu bà Q, ông T1 trả số tiền gốc 15.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Như vậy, ông T, bà H chỉ yêu cầu ông T1, bà Q trả số tiền gốc là 85.000.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông T và bà H cung cấp Hợp đồng thỏa thuận vay vốn bằng tiền đề ngày 06/4/2018 âm lịch (Bút lục số 03). Nội dung hợp đồng thể hiện bà Q, ông T1 vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 06/4/2018 âm lịch, lãi suất là 3%/tháng và đóng lãi hàng tháng và "Giấy thoả thuận" trả nợ đề ngày 30/12/2019 âm lịch (Bút lục số 32).

Bà Q thừa nhận có ký kết hợp đồng vay nêu trên, đã nhận đủ tiền vay và có thanh toán cho ông T, bà H vốn gốc 15.000.000 đồng nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Q xác định vay tiền để chi xài cá nhân và kinh doanh mua bán không liên quan đến ông T1 nên đây là khoản nợ riêng của bà nên bà đồng ý trả cho ông T, bà H số tiền gốc là 85.000.000 đồng.

Bà Q cho rằng bà và ông T1 không có đăng ký kết hôn. Tại Biên bản xác minh ngày 06/9/2023 (Bút lục số 71) thể hiện bà Q và ông T1 không có đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng khoảng 20 năm nay. Xét thấy, tại khoản 1 Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định "*Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật* Dân sự *và các quy định khác của pháp luật có liên quan"*. Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay "bên *vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…"*. Bà Q cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà nhưng bà Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Ông T1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông T1 không đến Tòa án và cũng không trình bày ý kiến của ông liên quan đến khoản nợ vay này. Mặt khác, tại Hợp đồng thỏa thuận vay vốn bằng tiền đề ngày 06/4/2018 âm lịch thể hiện đại diện bên B (bên vay vốn) là ông T1 và bà Q; đồng thời ông T1, bà Q cùng ký tên vào hợp đồng thỏa thuận này. Tại cấp sơ thẩm ông T1 không có ý kiến phản đối đối với chứng cứ này và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 không

yêu cầu giám định chữ ký của ông T1 xem như ông T1 mặc nhiên thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng thỏa thuận vay tiền nêu trên là chữ ký của ông T1. Do đó, có căn cứ xác định đây là khoản vay chung giữa ông T1 và bà Q nên ông T1 và bà Q cùng có trách nhiệm thanh toán trả cho ông T, bà H số tiền vốn gốc là 85.000.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà Q về phần này.

[2.2] *Xét kháng cáo của bà Nguyễn Hồng Q không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn vì có thỏa thuận là cho tiền lãi và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng thời hiệu đối với phần tiền lãi do hết thời hiệu khởi kiện, thấy rằng:*

Theo nguyên đơn xác định tại Hợp đồng thỏa thuận vay vốn bằng tiền thì ông T, bà H cho bà Q và ông T1 vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, trả lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay bà Q và ông T1 chưa thanh toán nợ lãi. Theo bà Q xác định, bà đã đóng lãi cho ông T, bà H được 10 tháng với số tiền là 30.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đã đóng lãi trong khi ông T, bà H không thừa nhận việc này nên lời trình bày của bà Q là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, chị Huỳnh Anh H2 là người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà Q xác định vào ngày 30/12/2019 âm lịch ông T, bà H đã thỏa thuận đồng ý cho bà Q lãi suất, chỉ thỏa thuận trả vốn gốc, để chứng minh trình bày của mình chị Huỳnh A H2 cung cấp bản chính Giấy thỏa thuận cho lãi suất của ông T, bà H đề ngày 30/12/2019 âm lịch. Đồng thời, chị Hồ Huỳnh Tố H1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng cung cấp cho Tòa án bản chính Giấy thỏa thuận trả vốn gốc đề ngày 30/12/2019 âm lịch, không có thỏa thuận cho lãi suất (Giấy này do bà Q viết và ký tên). Phía nguyên đơn không thừa nhận chứng cứ do phía bị đơn cung cấp vì cho rằng bị đơn đã tự ý viết thêm nội dung *"cho lãi suất"* phía dưới chữ Giấy thỏa thuận, chứ nguyên đơn không đồng ý cho lãi suất và bà Q, ông T1 đã không thực hiện đúng việc trả tiền nên yêu cầu xem xét theo Hợp đồng thỏa thuận vay vốn bằng tiền ngày 06/4/2018 âm lịch. Xét thấy, nội dung Giấy thỏa thuận mà bị đơn cung cấp không có nội dung nào thể hiện ông T, bà H đồng ý cho lãi bà Q. Đồng thời, bị đơn không có tài liệu, chứng cứ thể hiện đã thực hiện đúng theo Giấy thỏa thuận ngày 30/12/2019 âm lịch nên lời trình bày của chị Huỳnh A Hào về việc nguyên đơn cho lãi suất là không có cơ sở chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng thỏa thuận vay vốn bằng tiền đề ngày 06/4/2018 âm lịch thỏa thuận vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, trả lãi hàng tháng nhưng bà Q, ông T1 đã không thực hiện đúng thỏa thuận theo hợp đồng này và chưa thanh toán nợ lãi cho ông T và bà H nên yêu cầu tính lãi từ ngày 06/4/2018 (nhằm ngày 20/5/2018 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm của ông T và bà H là có căn cứ. Tuy nhiên, ông T và bà H chỉ yêu cầu tính lãi trên số

tiền nợ gốc 85.000.000 đồng, xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông T và bà H nên ghi nhận. Ông T, bà H khởi kiện yêu cầu tính lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) là phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Như đã phân tích nêu trên, đây là khoản nợ chung của bà Q và ông T1 nên cần buộc bà Q và ông T1 cùng có trách nhiệm trả số tiền lãi tính từ ngày 20/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/9/2023) là 63 tháng 25 ngày với mức lãi suất là 1,66%/tháng (63 tháng 25 ngày x 85.000.000đ x 1,66% = 90.068.000 đồng). Do đó, yêu cầu trả lãi của nguyên đơn với số tiền là 90.068.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm xét xử là đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, bà Q kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng thời hiệu đối với phần tiền lãi do hết thời hiệu khởi kiện. Xét thấy, căn cứ khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ".* Như vậy, theo quy định nêu trên thì yêu cầu áp dụng thời hiệu phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc nhưng đến giai đoạn phúc thẩm bà Q mới yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với tiền lãi là không đúng quy định pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Q về phần này.

[3] Từ những phân tích trên, Bản án sơ thẩm đã nhận định, đánh giá chứng cứ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà Q; Kiểm sát viên đề nghị sửa một phần Bản án số 78/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu là chưa phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm 78/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T1, bà Q không được Tòa án chấp nhận nên ông T1, bà Q mỗi người phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông T1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013788 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu; bà Q đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013787

ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Hồng Q. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 95, khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 184, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T, bà Nguyễn Mỹ H yêu cầu bà Nguyễn Hồng Q, ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền gốc 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T, bà Nguyễn Mỹ H. Buộc bà Nguyễn Hồng Q, ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Mỹ H số tiền là 175.068.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng) (trong đó 85.000.000 đồng tiền vay gốc và tiền lãi 90.068.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Nguyễn Hồng Q và ông Nguyễn Văn T1 cùng phải nộp số tiền 8.753.400 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Mỹ H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.087.500 đồng (năm triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013679 ngày 03/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Hồng Q mỗi người phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ông T1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013788 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí phúc thẩm.

Bà Q đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013787 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí phúc thẩm.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm 78/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Vĩnh Lợi;
- CCTHADS huyện Vĩnh Lợi;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kiều Anh